

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:09/2018/KDTM-PT  
Ngày 22 - 11 - 2018  
V/v “Tranh chấp HĐ mua bán  
hàng hóa”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà **Bùi Thị Nghĩa**

**Các Thẩm phán**

**: Ông Nguyễn Hồng Tuấn**

**Bà Lê Thị Hiền.**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thúy Ngân** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa:** Ông **Nguyễn Đình Nhật** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 04/2018/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 9 năm 2018, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2018/KDTM-ST ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐPT-HC ngày 02 tháng 10 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2018/QĐPT-KDTM ngày 30 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2018/QĐPT-KDTM ngày 12 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty TNHH L; Địa chỉ trụ sở chính: huyện A, Thành phố H;

Bà **Hoàng Thị Mỹ H**; Địa chỉ: đường K, quận T, thành phố H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 22/6/2017): Có mặt.

**- Bị đơn:** Bà **Võ Thị B** – Chủ doanh nghiệp tư nhân N; Địa chỉ: đường Q, phường V, thành phố N, Khánh Hòa;

Bà **Võ Thị Kim H**; Địa chỉ: phường P, thành phố N và bà **Vũ Thị A**; Địa chỉ: phường T, thành phố N là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2017 và ngày 09/11/2018): Có mặt;

**- Người làm chứng:**

1. Ông **Lê Văn Minh T**;

2. Ông **Dương Hồng L**;

Cùng địa chỉ: Tòa nhà I, đường B, thành phố Đ: Vắng mặt.

**Người kháng cáo:** Bị đơn (Bà Võ Thị B, Chủ doanh nghiệp tư nhân N).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 6 năm 2017, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 20/11/2014, nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 2015/VN003047 (sau đây viết tắt là HĐMBHH), theo đó nguyên đơn chỉ định bị đơn là nhà phân phối không độc quyền của nguyên đơn trong lĩnh vực phân phối để tiếp thị và phân phối các sản phẩm mang nhãn hiệu LG do nguyên đơn sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu.

Theo thỏa thuận tại HĐMBHH: Nguyên đơn có nghĩa vụ giao hàng đúng chủng loại, số lượng và chất lượng. Việc thanh toán tiền hàng được thực hiện theo hình thức trả tiền trước khi giao hàng hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng hoặc theo điều kiện và điều khoản của thỏa thuận tín dụng nếu bị đơn được nguyên đơn duyệt cấp hạn mức tín dụng. Trường hợp bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, bị đơn sẽ không được hưởng các khoản thưởng thanh toán, hoa hồng, chiết khấu (nếu có) từ nguyên đơn, nguyên đơn có quyền tính lãi đối với khoản nợ quá hạn theo mức lãi suất 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phải thanh toán. Ngoài ra, bên vi phạm hợp đồng còn phải chịu một khoản phạt theo mức cao nhất quy định tại Luật Thương mại.

Trên cơ sở hợp đồng đã ký kết, bị đơn đã có thời gian dài giao dịch và mua bán các sản phẩm từ nguyên đơn để phân phối lại. Trong các giao dịch này, nguyên đơn luôn thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm, giao hàng đúng chủng loại, đảm bảo số lượng và chất lượng. Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên thường xuyên đối chiếu công nợ và xác nhận số dư nợ mà bị đơn còn nợ nguyên đơn trong từng thời kỳ. Bà Võ Thị B đã ký xác nhận nợ tại biên bản xác nhận công nợ ngày 02/8/2016. Tại biên bản xác nhận công nợ ngày 02/11/2016, nguyên đơn đã tổng hợp số nợ bị đơn chưa thanh toán là 4.099.568.482đ. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu nhưng bị đơn vẫn chưa thanh toán khoản nợ này. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 5.488.698.701đ; Bao gồm: khoản nợ gốc (4.099.568.482đ) cùng khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 13,5%/năm (tương ứng với 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố) từ ngày chậm thanh toán đến hết ngày 19/7/2018 là 1.061.164.722đ và tiền phạt (8% số tiền chậm trả) do vi phạm hợp đồng là 327.965.479đ. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn không đồng ý thanh toán cho bị đơn các khoản tiền chiết khấu theo yêu cầu của bị đơn.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã giao nộp các bản sao tài liệu pháp lý của LGEVH, Hợp đồng mua bán hàng hóa số 2015/VN003047 ngày 20/11/2014, Thỏa thuận bán hàng hóa số 2016/VN003047 ngày 01/01/2016, Thỏa thuận tín dụng số 2015/VN003047/TTTD ngày 01/01/2015, các Hóa đơn giá trị gia tăng, Biên bản giao hàng, Thư nhắc nợ và Biên bản xác nhận công nợ.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn xác nhận việc bị đơn ký kết HĐMBHH nhưng không đồng ý yêu cầu của

nguyên đơn và trình bày: Thực chất của HĐMBHH là hợp đồng phân phối, bị đơn nhận phân phối hàng hóa cho nguyên đơn chứ không mua hàng của nguyên đơn. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/11/2016, bà Võ Thị B không xác nhận số nợ mà chỉ xác nhận phía Công ty N đã nhận hàng.

Do giá bán hàng hóa mà nguyên đơn cung cấp cho các đại lý khác trên địa bàn thành phố N thấp hơn giá nguyên đơn cung cấp cho bị đơn gây thiệt hại cho bị đơn nên bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn 3.922.356.513đ; Bao gồm: Tiền chênh lệch giá đối với mặt hàng máy lạnh LG năm 2015 nguyên đơn đã giao cho bị đơn là 978.992.711đ; Tiền chiết khấu các mặt hàng năm 2015 là 2.203.079.254đ; Tiền chiết khấu đối với mặt hàng máy lạnh năm 2016 là 741.184.548đ.

Các ông Lê Văn Minh T và Dương Hồng L không đến tòa tham gia tố tụng và không có ý kiến trình bày.

Tại bản án số 08/2018/KDTM-ST ngày 20 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân thành phố N đã căn cứ vào các Điều 50, 302, 306 Luật thương mại, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Võ Thị B - Chủ doanh nghiệp tư nhân N phải thanh toán cho Công ty TNHH L số tiền 5.488.698.701đ; Bác yêu cầu của bà Võ Thị B - Chủ doanh nghiệp tư nhân N về việc đòi nguyên đơn thanh toán số tiền 3.922.356.513đ. Bản án sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ chịu án phí đối với bị đơn là 166.110.552đ.

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn khoản nợ gốc 4.099.568.482đ, không yêu cầu thanh toán lãi chậm trả và lãi phạt với điều kiện bị đơn phải thanh toán 2.000.000.000đ vào ngày 06/12/2018, 2.099.568.482đ vào ngày 06/01/2019 và bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; Người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố đồng thời xin được miễn giảm án phí. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý việc rút yêu cầu phản tố của bị đơn.

Phát biểu tại phiên tòa, Kiểm sát viên cho là: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử, các đương sự và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị xem xét đề nghị miễn giảm án phí của bị đơn, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Do có kháng cáo của bị đơn đối với toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố N nên Tòa án nhân dân tỉnh Khánh

Hòa thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm là đúng với quy định của Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2] Về kháng cáo của bị đơn:**

**[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn:**

Sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

**[2.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:**

Việc rút yêu cầu phản tố của bị đơn được nguyên đơn đồng ý nên thuộc trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án, hủy bản án sơ thẩm đối với nội dung này.

**[2.3] Đối với án phí sơ thẩm:**

Bị đơn có đơn xin giảm án phí do khó khăn về kinh tế vì đau bệnh thường xuyên (có xác nhận của chính quyền địa phương); Số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn được các bên đương sự thỏa thuận với nhau tại phiên tòa phúc thẩm có thay đổi so với số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa lại án phí sơ thẩm cho phù hợp.

Cụ thể: Mức án phí đối với khoản tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:  $112.000.000đ + 0,1\%$  của  $99.568.482đ = 112.099.568đ$ , đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là  $72.000.000đ + 2\%$  của  $1.922.356.513đ = 110.447.130đ$ ; Tổng mức án phí bị đơn phải chịu là:  $222.546.698đ$ . Giảm cho bị đơn 50% mức án phí theo Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị đơn còn phải chịu án phí sơ thẩm là  $111.273.349đ$ .

**[3]. Về án phí phúc thẩm:** Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

## **QUYẾT ĐỊNH**

**1.1** Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Bà Võ Thị B - Chủ doanh nghiệp tư nhân N phải thanh toán cho Công ty TNHH L số tiền  $4.099.568.482đ$  làm hai lần: Ngày 06/12/2018 thanh toán  $2.000.000đ$  (hai tỷ đồng); Ngày 06/01/2019 thanh toán  $2.099.568.482đ$  (hai tỷ không trăm chín mươi chín triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10% quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

**1.2.** Căn cứ Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Hủy và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bị đơn (về việc yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền  $3.922.356.513đ$ ).

2.1 Căn cứ Khoản 2 và Khoản 5 Điều 26, Khoản 6 Điều 29, Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Bà Võ Thị B - Chủ doanh nghiệp tư nhân N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 111.273.349đ (một trăm mười một triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi chín đồng).

Hoàn cho Công ty TNHH L số tiền 56.390.000đ (năm mươi sáu triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0007028 ngày 30/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nha Trang.

2.2 Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Bà Võ Thị B - Chủ doanh nghiệp tư nhân N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn cho bà Võ Thị B 2.000.000đ (hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số AA/2016/0009653 ngày 07/8/2018 và AA/2016/0009908 ngày 31/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND TP.N;
- TAND TP.N;
- Cục THA DS TP.N;
- Lưu án văn;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Bùi Thị Nghĩa**

